SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1266 /TTKSBT-KHNV V/v Báo giá dịch vụ xét nghiệm nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2026	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2025*

Kính gửi: Quý cơ quan, đơn vị

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hồ Chí Minh (HCDC) có nhu cầu triển khai xét nghiệm nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2026.

Kính mời Quý đơn vị quan tâm, vui lòng báo giá với các nội dung sau:

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM	GHI CHÚ
1	Mẫu nước sau xử lý của cơ sở cấp nước	367	71 thông số theo QCVN 01-1:2024/BYT (Bảng 1 đính kèm)	
2	Mẫu nước sau xử lý của cơ sở cấp nước khu vực 3	57	22 thông số theo QCĐP 01:2022/BR-VT (Bảng 2 đính kèm)	

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố đề nghị quý Công ty vui lòng ghi đầy đủ các nội dung sau:

- Đơn giá bằng tiền đồng Việt Nam +VAT, giá đã trừ chiết khấu và các chi phí khác (nếu có).
- Bảng báo giá có giá trị trong vòng 60 ngày.
- Bảng báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì, dán kín, niêm phong và gửi về: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, địa chỉ số 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh (người nhận: CN.Trần Trọng Tuân, phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ).
- Hạn chót nhận báo giá trước 17h00 ngày 13/10/2025

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website HCDC;
- Lưu: VT, HSMS.

(TTT 3b).

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Tâm

BẢNG 1
71 THÔNG SỐ THEO QCVN 01-1:2024/BYT

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Mức độ giám sát
1.	Antimon (Sb)	mg/L	0,02	B
2.	Bari (Ba)	mg/L	1,3	B
3.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	2,4	B
4.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2	B
5.	Nickel (Ni)	mg/L	0,07	B
6.	Seleni (Se)	mg/L	0,04	B
7.	Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	0,05	B
8.	Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	0,05	B
	Nhóm Alkan Clo hóa			
9.	1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3CI_3$)	µg/L	2.000	B
10.	1,2 - Dichloroethane ($C_2H_4CI_2$)	µg/L	30	B
11.	1,2 - Dichloroethene ($C_2H_2CI_2$)	µg/L	50	B
12.	Carbon tetrachloride (CCI_4)	µg/L	2	B
13.	Dichloromethane (CH_2CI_2)	µg/L	20	B
14.	Tetrachloroethene (C_2CI_2)	µg/L	40	B
15.	Trichloroethene (C_2HCI_3)	µg/L	8	B
16.	Vinyl chloride (C_2H_3CI)	µg/L	0,3	B
	Nhóm Hydrocacbua thơm			
17.	Benzene (C_6H_6)	µg/L	10	B
18.	Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	300	B
19.	Pentachlorophenol (C_6HCI_5O)	µg/L	9	B
20.	Styrene (C_8H_8)	µg/L	20	B
21.	Toluene (C_7H_8)	µg/L	700	B
22.	Xylene (C_8H_{10})	µg/L	500	B
	Nhóm Benzen Clo hóa			
23.	1,2 - Dichlorobenzene ($C_6H_4CI_3$)	µg/L	1.000	B
24.	Monochlorobenzene (C_6H_5CI)	µg/L	300	B
25.	Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3CI_3$)	µg/L	20	B
	Nhóm chất hữu cơ phức tạp			
26.	Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	0,5	B
27.	Epichlorohydrin (C_3H5CIO)	µg/L	0,4	B
28.	Hexachlorobutadiene (C_4CI_6)	µg/L	0,6	B
	Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật			
29.	1,2- Dibromo - 3 chloropropane ($C_3H_5Br_2CI$)	µg/L	1	B

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Mức độ giám sát
30.	1,2 - Dichloropropane ($C_3H_6CI_2$)	µg/L	40	B
31.	1,3- Dichloropropene ($C_3H_6CI_2$)	µg/L	20	B
32.	2,4-D ($C_8H_6CI_2O_3$)	µg/L	30	B
33.	2,4 - DB ($C_{10}H_{10}CI_2O_3$)	µg/L	90	B
34.	Alachlor ($C_{14}H_{20}CINO_2$)	µg/L	20	B
35.	Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	10	B
36.	Atrazine ($C_8H_{14}CIN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100	B
37.	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	5	B
38.	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}CI_3NO3PS$)	µg/L	30	B
39.	Chlordane ($C_{10}H_6CI_8$)	µg/L	0,2	B
40.	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}CIN_2O$)	µg/L	30	B
41.	Cyanazine ($C_9H_{13}CIN_6$)	µg/L	0,6	B
42.	DDT ($C_{14}H_9CI_5$) và các dẫn xuất	µg/L	1	B
43.	Dichlorprop ($C_9H_8CI_2O_3$)	µg/L	100	B
44.	Fenoprop ($C_9H_7CI_3O_3$)	µg/L	9	B
45.	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	200	B
46.	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	9	B
47.	MCPA ($C_9H_9CIO_3$)	µg/L	2	B
48.	Mecoprop ($C_{10}H_{11}CIO_3$)	µg/L	10	B
49.	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}CI_3O_2$)	µg/L	20	B
50.	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	6	B
51.	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	20	B
52.	Permethrin ($C_{21}H_{20}CI_2O_3$)	µg/L	20	B
53.	Propanil ($C_9H_9CI_2NO$)	µg/L	20	B
54.	Simazine ($C_7H_{12}CIN_5$)	µg/L	2	B
55.	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	20	B
	Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
56.	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2CI_3OH$)	µg/L	200	B
57.	Bromat (BrO_3^-)	µg/L	10	B
58.	Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	500	B
59.	Monochloramine (NH_3CI)	µg/L	3.000	B
	Nhóm Trihalomethane (THM)			
60.	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	60	B
61.	Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	100	B
62.	Chloroform ($CHCI_3$)	µg/L	300	B
63.	Dibromochloromethane ($CHBr_2CI$)	µg/L	100	B
	Nhóm Halogenated acetonitrile			
64.	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	70	B

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Mức độ giám sát
65.	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	20	B
66.	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	1	B
	Nhóm Haloacetic acid (HAA)			
67.	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	20	B
68.	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	50	B
69.	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	200	B
	b. Thông số nhiễm xạ			
70.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	B
71.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	B

BẢNG 2
22 THÔNG SỐ THEO QCĐP 01:2022/BR-VT

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bari (Barium - Ba)	mg/L	0,7
2.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
3.	Nhôm (Aluminium - AI)	mg/L	0,2
4.	Seleni (Selenium - Se)	mg/L	0,01
5.	Sunfua	mg/L	0,05
6.	Xyanua (CN)	mg/L	0,05
	Thông số hữu cơ (Nhóm Hydrocacbua thơm)		
7.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
8.	Styren	µg/L	20
9.	Xylen	µg/L	500
	Thông số hóa chất bảo vệ thực vật		
10.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
11.	Clodane	µg/L	0,2
12.	Cyanazine	µg/L	0,6
13.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
14.	Hydroxyatrazine	µg/L	200
15.	Trifuralin	µg/L	20
	Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ		
16.	Bromodichloromethane (****)	µg/L	60
17.	Bromoform	µg/L	100
18.	Chloroform (****)	µg/L	300
19.	Dibromochloromethane (****)	µg/L	100
20.	Monochloramine	mg/L	3,0
	Thông số nhiễm xạ		
21.	Tổng hoạt độ phóng xạ anpha (α)	Bq/L	0,1
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	1,0